TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2019/DS-ST
Ngày: 25/4/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Sang**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Văn Minh**;
2. Bà **Nguyễn Thị Tuyết Ái.**

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huynh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên toà xét sử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 194/2018/TLST – DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi* " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2019/QĐXXST - DS ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1968;

Bà **Lưu Thị Kim P**, sinh năm 1966.

Cùng cư trú: Tổ 22, ấp P, xã H, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Thành S,** sinh năm 1981;

Bà **Nguyễn Thị Thùy N**, sinh năm 1986.

Cùng cư trú: Tổ 22, ấp P, xã H, huyện A, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa: ông G, bà P, bà N có mặt; ông S vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên hòa giải và các tài liệu chứng cứ kèm theo ông Nguyễn Văn G, bà Lưu Thị Kim P trình bày: Vợ chồng ông có tham gia 03 dây hụi do bà N làm chủ hụi. Cụ thể:

Dây thứ nhất: Mở hụi ngày 08/10/2016ÂL, gồm 180 phần, hụi ngày 30.000 đồng/phần, vợ chồng ông tham gia 20 phần, hốt cuối. Dây hụi này tính theo tiền hụi

chết là 96.000.000 đồng – 600.000 đồng (tiền hoa hồng) = 95.400.000 đồng.

Dây thứ hai: Mở hụi ngày 01/5/2016ÂL, gồm 20 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, một tháng khui 01 lần, vợ chồng ông tham gia 01 phần, khui được 13 lần, lần thứ 14 vợ chồng ông bỏ hụi và được hốt nhưng chưa nhận tiền thì bà N tuyên bố vỡ hụi. Dây hụi này tính theo tiền hụi chết là 13 lần x 2.000.000 đồng – 1.000.000 đồng (tiền hoa hồng) = 25.000.000 đồng.

Dây thứ ba: Mở hụi ngày 09/9/2016ÂL, gồm 20 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, một tháng khui 01 lần, vợ chồng ông tham gia 01 phần, khui được 08 phần, lần thứ 09 bỏ hụi và được hốt nhưng chưa nhận tiền thì bà N tuyên bố vỡ hụi. Dây hụi này tính theo tiền hụi chết là 08 lần x 1.000.000 đồng – 500.000 đồng (tiền hoa hồng)= 7.500.000 đồng.

Tổng tiền nợ của 03 dây hụi là: 95.400.000đ + 25.000.000đ + 7.500.000đ = 127.900.000 đồng nhưng bà N chỉ giao cho vợ chồng ông được 9.930.000 đồng. Bà N còn nợ lại: 127.900.000 đồng - 9.930.000 đồng = 117.970.000 đồng.

Do không nhớ số tiền bỏ hụi cụ thể từng kỳ nên vợ chồng ông yêu cầu tính tiền hụi chết mà không yêu cầu tính lãi.

Nay ông G, bà P yêu cầu ông Nguyễn Thành S và bà Nguyễn Thị Thùy N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông số 117.970.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng). Vì mặc dù bà N là chủ hụi nhưng ông S là chồng vẫn biết, đồng ý cho vợ góp hụi.

Bà Nguyễn Thị Thùy N trình bày: Bà thừa nhận có làm chủ hụi, ông G bà P là hụi viên. Ông G, bà P có tham gia 20 phần hụi ngày 30.000 đồng, 01 phần hụi 2.000.000 đồng và 01 phần hụi 1.000.000 đồng. Thời gian mở hụi và vỡ hụi đúng như lời ông G, bà P trình bày. Do thời gian vỡ hụi đã lâu, bà không nhớ số tiền bỏ hụi từng kỳ. Nay ông G, bà P tính theo tiền hụi chết bà còn nợ 127.900.000 đồng và đã trả được 9.930.000 đồng, còn lại 117.970.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng), bà thống nhất.

Việc bà làm chủ hụi ông S biết nhưng không biết cụ thể, bởi hụi do bà trực tiếp gom và giao hụi.

Hàng tháng ông S đưa cho bà một khoản tiền dùng để chi tiêu chung trong gia đình và nuôi con. Đồng thời, bà làm nghề uống tóc và chủ hụi cũng có thu nhập thêm để chi tiêu cá nhân, phụ chồng trong việc chi tiêu trong gia đình và nuôi con.

Nay, bà đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng ông S trả số tiền còn lại 117.970.000 (Một trăm mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng cho ông G, bà P nhưng thanh toán dần.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/01/2019 ông Nguyễn Thành S trình bày:

Ông là giáo viên, có thu nhập ổn định. Bà N làm chủ hụi và làm tóc tại gia đình. Thu nhập hàng tháng ông đưa cho bà N cùng trang trải cuộc sống chung của gia đình. Thu nhập của bà N chủ yếu từ việc nhận tiền hoa hồng từ các dây hụi và làm tóc tại gia đình.

Ông biết bà N làm chủ hụi nhưng góp hụi và nhận tiền hoa hồng là do bà N trực tiếp thực hiện, ông không tham gia. Sau khi vỡ hụi thì có nhiều người đến nhà ông

thông báo rằng bà N còn nợ tiền hụi thì ông mới biết những người này.

Ông biết là bà N còn nợ tiền hụi của bà P, ông G nhưng ông không đồng ý phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà N trả tiền hụi còn nợ lại cho nguyên đơn vì việc chơi hụi là một mình bà N thực hiện.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, tài liệu Tòa án thu thập được đã được công bố tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, và tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên toà:

Các đương sự xác định không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Ông G, bà P vẫn giữ nguyên ý kiến, xác định bà N còn nợ 117.970.000 đồng và yêu cầu bà N và ông S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông 117.970.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà N thừa nhận còn nợ 117.970.000 đồng và đồng ý liên đới với ông S trả nợ ông G, bà P nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Ông S vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt đối với ông S là đúng theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung:

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Thành S - bà Nguyễn Thị Thùy N trả số tiền hụi 117.970.000 (Một trăm mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Theo nguyên đơn, trong năm 2016 bà N mở nhiều dây hụi ngày, hụi tháng, vợ chồng ông tham gia làm hụi viên. Đang trong thời gian mở hụi, hụi chưa kết thúc thì bà N tuyên bố vỡ hụi nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hụi đã đóng cho nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" là hợp đồng dân sự; bị đơn cư trú tại ấp P, xã H, huyện A, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hình thức và nội dung hợp đồng: Hợp đồng góp hụi giữa hai bên theo ông G, bà P được xác lập vào năm 2016 và đến năm 2017 bà N tuyên bố vỡ hụi, ngưng

góp hụi trong năm 2017. Do bà N không thực hiện nghĩa vụ giao hụi nên phát sinh tranh chấp. Hợp đồng góp hụi của các bên thỏa thuận thông qua lời nói, có danh sách hụi, thể hiện sự tự nguyện, là hợp đồng hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Ông G, bà P kiện yêu cầu bà N, ông S liên đới trách nhiệm trả tiền nợ hụi nên xác định ông G, bà P là nguyên đơn; bà N, ông S là bị đơn.

[4] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay:

Ông G, bà P và bà N cùng xác định không nhớ được số tiền bỏ hụi từng kỳ nên tính theo tiền hụi chết để xác định số tiền hụi còn nợ.

Ông G, bà P và bà N thống nhất với nhau là bà N còn nợ lại ông G, bà P số tiền hụi là 117.970.000 đồng nhưng không thống nhất với nhau về thời gian thanh toán nợ. Nguyên đơn yêu cầu thanh toán một lần dứt nợ còn bà N xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Hội đồng xét xử, xét thấy cần phải công nhận số nợ mà hai bên đã thống nhất, còn thời gian trả như thế nào thì sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật.

Về nghĩa vụ liên đới:

Hội đồng xét xử, xét thấy: Bà N đồng ý liên đới với ông S trả nợ cho ông G, bà P nhưng ông S không đồng ý và cho rằng việc bà N làm chủ hụi ông biết nhưng trực tiếp tham gia góp hụi, nhận hoa hồng là do bà N thực hiện, ông không tham gia. Ông có thu nhập riêng nên không đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà N. Tuy nhiên, ông cũng xác định: Thu nhập của bà N chủ yếu từ việc nhận tiền hoa hồng từ các dây hụi và làm tóc tại gia đình, thu nhập của ông hàng tháng cũng đưa cho bà N cùng trang trải cuộc sống chung của gia đình. Đồng thời, bà N cũng xác định, thu nhập của bà dùng để chi tiêu cá nhân, phụ chồng trong việc chi tiêu trong gia đình và nuôi con.

Ông S và bà N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo trích lục kết hôn số: 22/TLKH-BS ngày 09/01/2019, đăng ký kết hôn tại: Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh An Giang, số: 353 ngày 26/3/2009.

Tòa án tiến hành đối chất giữa các đương sự nhưng ông S có đơn xin vắng mặt. Ngoài ra, theo thông báo số: 25/2019/TB- TA ngày 08/01/2019, ông S cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh tiền nợ hụi là nợ riêng của bà N.

Từ các căn cứ trên, HĐXX xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn về việc ông S phải có nghĩa vụ liên đới với bà N trả 117.970.000 đồng cho ông G, bà P là có căn cứ chấp nhận.

Theo qui định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 thì: "Trường hợp đến kỳ mở hụi mà chủ hụi không giao hoặc giao không đầy đủ các phần hụi cho thành viên được lĩnh hụi … hoặc góp phần hụi không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả". Tuy nhiên, ông G, bà P chỉ yêu cầu bà N, ông S trả số tiền hụi không giao mà không yêu cầu lãi suất, điều này là có lợi cho bị đơn nên HĐXX công nhận sự tự nguyện của ông G, bà P.

[5] *Về án phí*: Bà N, ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị định số 19/2019/NĐ – CP ngày 19/02/2019;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G, bà Lưu Thị Kim P;

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy N và ông Nguyễn Thành S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn G, bà Lưu Thị Kim P số tiền 117.970.000 (Một trăm mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về án phí: Bà N, ông S phải chịu 5.898.500 (Năm triệu tám trăm chín mươi tám ngàn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện A hoàn lại cho ông G, bà P tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số: 0010960 ngày 13/12/2018.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/4/2019) ông G, bà P, bà N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng ông S thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

(*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*.)

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sang